

Bản án số: 14/2022/DS-PT

Ngày: 15-6-2022.

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Hồng Vân

Các Thẩm phán: Ông Trần Hưng Bính và ông Lê Vũ Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Hồng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Sinh, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 30/2021/TLPT-DS ngày 09 tháng 12 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; do Bản án dân sự sơ thẩm số: 63/2021/DS-ST ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2022/QĐ-PT ngày 07 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Bà Phạm Thị B**, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Lô B10, KQH Trung tâm H, đường H1, phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

2. Bị đơn: **Bà Hoàng Thị Cẩm N1**, sinh năm 1977.

Địa chỉ: 25 đường N, phường K, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Quang Huy, sinh năm 1954. Địa chỉ: 2/56 đường P, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (Văn bản ủy quyền ngày 27/9/2021); có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị L2, sinh năm 1944. Địa chỉ: 12 kiệt 176 đường Y, phường P1, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn – Bà Hoàng Thị Cẩm N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn - Bà Phạm Thị B trình bày: Bà Hoàng Thị Cẩm N1 giao dịch vay tiền của bà từ năm 2006, trong quá trình vay thì bà N1 đã trả lãi và gốc theo cam kết. Vào ngày 30/10/2011 bà N1 và bà đối chiếu các khoản vay, bà N1 viết lại giấy vay nợ và xác nhận còn nợ lại bà số tiền nợ gốc 4.097.000.000 đồng. Sau khi viết giấy nợ ngày 30/10/2011, bà N1 có trả được 597.000.000 đồng, còn nợ lại 3.500.000.000 đồng. Bà Phạm Thị B khởi kiện yêu cầu bà Hoàng Thị Cẩm N1 phải trả số tiền 3.500.000.000 đồng. Sau ngày bà B khởi kiện tại Tòa án thì bà N1 tiếp tục trả nhiều lần với số tiền 24.000.000 đồng. Bà B rút một phần khởi kiện đối với số tiền 24.000.000 đồng mà bà N1 đã trả, hiện nay yêu cầu bà N1 phải trả cho bà số tiền 3.476.000.000 đồng.

Bị đơn - Bà Hoàng Thị Cẩm N1 và đại diện theo ủy quyền của bà N1 trình bày: Thừa nhận có giao dịch vay tiền của bà Phạm Thị B. Sau khi đối chiếu các khoản vay, ngày 30/10/2011 bà N1 còn nợ bà B số tiền 4.097.000.000 và có viết lại giấy vay nợ. Tại bản tự khai ngày 16/3/2021 bà N1 thừa nhận có vay tiền của bà B, nhưng hiện nay còn nợ lại bao nhiêu thì không nhớ cụ thể. Tại biên bản hòa giải ngày 02/7/2021, bà N1 thống nhất trả nợ cho bà B 3.500.000.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của bà B, nhưng do hoàn cảnh khó khăn, nên xin trả dần 5.000.000 đồng/tháng. Ngày 22/9/2021 bà Hoàng Thị Cẩm N1 giao nộp chứng cứ là 08 cuốn sổ và 01 mảnh giấy có chữ "B mượn Hon". Bà N1 cho rằng cách đây 10 năm có vay mượn tiền của bà B và có chơi hụi với chị em bà B, đã trả cho bà B tiền hụi từ năm 2011 đến năm 2020 là 1.868.200.000 đồng và trả 5 lần với số tiền 2.380.000.000 đồng thể hiện bà B có ghi "B mượn Hon". Do đó, bà N1 đã trả cho bà B số tiền 4.248.200.000 đồng, nên không còn nợ gì bà B. Trường hợp bà B không thừa nhận giấy trả tiền 5 lần 2.380.000.000 đồng thì xem như bà B còn nợ lại bà N1 2.380.000.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - Bà Phạm Thị L2 trình bày: Bà là chị ruột của bà Phạm Thị B, bà không biết bà Hoàng Thị Cẩm N1 nợ tiền của bà B. Bà N1 có chơi hụi và bóc hụi với bà, nên bà có thu hụi từ bà N1, khi thu tiền thì có ký vào sổ của bà N1 để làm căn cứ đối chiếu số tiền bà N1 đã góp hụi, bà B chưa bao giờ nhờ bà đi thu tiền nợ cho bà B từ bà N1.

Tại Bản án số 63/2021/DS-ST ngày 05/11/2021, Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 147, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 357; Điều 463; khoản 2 Điều 468; khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự; điểm b Điều 3 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị B yêu cầu bà Hoàng Thị Cẩm N1 phải trả số tiền 24.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Phạm Thị B: Buộc bà Hoàng Thị Cẩm N1 phải trả cho bà Phạm Thị B số tiền 3.476.000.000 đồng (Ba tỷ, bốn trăm bảy mươi sáu triệu đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Hoàng Thị Cẩm N1 phải chịu án phí: 101.520.000 đồng.

- Bà Phạm Thị B không phải chịu án phí, trả lại cho bà Phạm Thị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 51.000.000 đồng. Theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000524 ngày 20/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 16/11/2021, bị đơn – Bà Hoàng Thị Cẩm N1 có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận việc bà N1 đã trả hết cho bà B theo Giấy mượn tiền ngày 30/10/2011.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo; các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế có ý kiến:

- Về kiểm sát tuân theo pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng trong vụ án đều tuân theo pháp luật tố tụng dân sự không vi phạm gì cần phải kiến nghị đề khắc phục.

- Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Hoàng Thị Cẩm N1; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự; kết quả tranh tụng; ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Hoàng Thị Cẩm N1 kháng cáo trong thời hạn luật định, đúng trình tự thủ tục nên Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý, giải quyết theo quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Hoàng Thị Cẩm N1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1]. Bà Hoàng Thị Cẩm N1 giao nộp chứng cứ 08 cuốn sổ là sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, nhưng trước đó bà N1 đề nghị đề có thời gian tìm chứng cứ, các chứng cứ này có liên quan trực tiếp đến việc giải quyết vụ án, nên Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận xem xét các chứng cứ mà bà N1 giao nộp là có căn cứ.

[2.2]. Ngày 22/9/2021 bà Hoàng Thị Cẩm N1 có nộp 01 mảnh giấy ghi chữ "B mượn Hon", chứng cứ này đã được Tòa án giải thích không chấp nhận phản

tổ trong vụ án này, tại biên bản đối chất ngày 6/10/2021, sau đó bà N1 đã nhận lại chứng cứ này, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét nội dung này, nếu có tranh chấp thì bà N1 khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

[2.3]. Sau khi bà B khởi kiện thì bà N1 đã trả cho bà B 24.000.000 đồng, bà B rút một phần yêu cầu khởi kiện bà N1 đối với số tiền đã trả này, nên Hội đồng xét xử sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà B đối với khoản tiền 24.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.4]. Về nội dung tranh chấp: Bà Hoàng Thị Cẩm N1 có giao dịch vay tiền của bà Phạm Thị B. Ngày 30/10/2011 bà N1 viết Giấy vay nợ có nội dung: "Tôi có vay tiền của dì Phạm Thị B số tiền 4.097.000.000 đồng", giấy vay nợ này không thể hiện lãi suất và không có thời hạn trả nợ. Tuy nhiên, ngày 30/7/2020 bà B đã gửi cho bà N1 thông báo đòi nợ với nội dung trong thời hạn 1 tháng phải trả nợ, ngày 01/8/2020 bà N1 nhận được thông báo, nên ngày 02/9/2020 bà B có quyền khởi kiện. Đối chiếu chứng cứ bà N1 cung cấp là bà B và con dâu bà B là chị Đoàn Thị Thanh Tuyền có ký nhận tiền trả nợ trong sổ bà N1 là nhỏ hơn nhiều so với số tiền bà B tự nguyện trừ số tiền bà N1 đã trả nợ là 597.000.000 đồng, đây là tình tiết có lợi cho bị đơn. Tại biên bản hòa giải ngày 02/7/2021, bà N1 thống nhất trả nợ cho bà B số tiền 3.500.000.000 đồng nhưng do khó khăn xin trả mỗi tháng 5.000.000 đồng. Sau khi bà B khởi kiện, bà N1 trả thêm cho bà B 24.000.000 đồng, nên Hội đồng xét xử có căn cứ xác định, sau ngày 30/10/2011, bà N1 đã trả cho bà B tổng số tiền 621.000.000 đồng. Vì vậy, bà N1 còn nợ lại bà B 3.476.000.000 đồng.

[2.5]. Đối với trình bày của bà N1 là bà Phạm Thị L2 thu tiền nợ hằng ngày cho bà B: Hội đồng xét xử thấy rằng, tại đơn trình bày ngày 22/9/2021 bà N1 trình bày là cách đây 10 năm có chơi hụi với chị em bà B. Bà L2 trình bày có chơi hụi với bà N1, bà L2 thu tiền của bà N1 thể hiện ở các cuốn sổ là thu tiền hụi của bà N1 nợ bà L2. Các đương sự đều thừa nhận giữa bà B, bà N1 và bà L2 không có thỏa thuận nào là bà B nhờ bà L2 thu tiền nợ cho bà B từ bà N1. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận trình bày của bà N1 là trả tiền nợ cho bà B thông qua bà L2, thể hiện ở ký nhận trong 8 cuốn sổ bà N1 xuất trình.

Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để buộc bà Hoàng Thị Cẩm N1 phải trả cho bà Phạm Thị B số tiền 3.476.000.000 đồng là có cơ sở pháp luật. Vì vậy, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị đơn - bà Hoàng Thị Cẩm N1 và giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về án phí:

Bà Hoàng Thị Cẩm N1 phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn - Bà Hoàng Thị Cẩm N1; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 147, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 357; Điều 463; khoản 2 Điều 468; khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự; điểm b Điều 3 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị B yêu cầu bà Hoàng Thị Cẩm N1 phải trả số tiền 24.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Phạm Thị B: Buộc bà Hoàng Thị Cẩm N1 phải trả cho bà Phạm Thị B số tiền 3.476.000.000 đồng (Ba tỷ bốn trăm bảy mươi sáu triệu đồng).

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Hoàng Thị Cẩm N1 phải chịu án phí: 101.520.000 đồng.

- Bà Phạm Thị B không phải chịu án phí, trả lại cho bà Phạm Thị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 51.000.000 đồng. Theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000524 ngày 20/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H.

Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Hoàng Thị Cẩm N1 phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào các biên lai thu tiền số: AA/2021/0000723 ngày 17/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

4. Về quyền yêu cầu thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thanh toán.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND Cấp cao tại Đà Nẵng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tỉnh TT-Huế;
- TAND thành phố H;
- Chi cục THADS thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Thái Thị Hồng Vân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Văn Thanh Tôn Anh Dũng

Thái Thị Hồng Vân

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh TT-Huế;
- TAND thành phố H;
- Chi cục THADS thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Thị Hồng Vân